

Phụ lục I

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước so với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) (m)			Dung tích		Ghi chú
					Thời điểm báo cáo: Ngày 31/7/2020	Thời điểm trước: Ngày 29/7/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Huyện Cư Jút		11.116,660					8.096,383	72,83	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.501,000	Tự do	0,20	0,10	0,10	5.501,00	100	
2	Hồ Đắk Đ'rông	Đắk Đ'rông	2.472,000	Van phẳng	-0,70	-0,80	0,10	2.076,48	84	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Van phẳng	-2,95	-3,00	0,05	95,360	32	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	-2,60	-2,80	0,20	212,400	40	
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	-2,45	-2,85	0,40	21,600	10	Đang sửa chữa
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-3,70	-4,00	0,30	139,26	22	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đ'rông	315,660	Tự do	-3,40	-3,40	-	15,78	5	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Van phẳng	-6,10	-6,10	-	34,50	3	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		23.120,100					18.042,810	78,04	
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	-3,00	-3,00	-	73,850	35	
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,100	Tự do	-4,00	-4,00	-	110,730	30	
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3.600,000	Tự do	0,07	0,07	-	3.600,000	100	
4	Hồ Đắk Mhang	Nâm Nung	657,000	Tự do	0,05	0,05	-	657,000	100	
5	Hồ Buôn R'cập	Nâm Nung	599,000	Tự do	0,25	0,20	0,05	599,000	100	
6	Hồ Đắk Viêng	Nâm Nung	1.017,000		-1,80	-2,00	0,20	864,450	85	
7	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	856,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	753,280	88	
8	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	637,000	Tự do	0,15	0,60	- 0,45	637,000	100	
9	Hồ Đắk Rô	Đắk Đ'rô	12.510,000	Van thủy lực	-5,15	-5,20	0,05	8.083,500	65	
10	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	2.664,000	Tự do	0,30	0,20	0,10	2.664,000	100	
11	Hồ Đắk Tân	TT. Đắk Mâm	28,200	Trần giếng	0,15	0,15	-			
12	Hồ Đắk Ri	Tân Thành	385,000	Tự do	-2,00	-1,80	- 0,20			
13	Hồ Đắk Ri 2	Tân Thành	-		-2,40	-2,40	-			
III	Huyện Đắk Mil		20.395,965					12.539,985	61,48	
1	Hồ Đắk Săk	Đức Minh	6.500,000	Tự do	-4,85	-5,10	0,25	2.405,000	37	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	3.330,000	Tự do	-2,07	-2,11	0,04	1.431,900	43	
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	35,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	23,800	68	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	612,500	Tự do	-3,00	-3,00	-	104,125	17	
5	Đập Đắk Puer	Thuận An	370,000	Cửa van	-1,00	-1,00	-	259,000	70	
6	Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	498,000	Cửa van	-1,20	-1,20	-	333,660	67	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	513,960	Tự do	-1,45	-1,50	0,05	370,051	72	
8	Đập Sapa	Thuận An	45,000	Tự do	0,00	0,00	-	45,000	100	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	475,000	Tự do	0,02	0,02	-	475,000	100	
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	371,250	Tự do	-2,80	-3,00	0,20	163,350	44	
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	285,000	Tự do	-1,80	-1,90	0,10	159,600	56	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	0,15	0,13	0,02	288,000	100	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	-0,60	-0,65	0,05	14,700	49	
14	Đập Ông Hiên	Đức Minh	20,000	Tự do	0,00	-0,15	0,15	20,000	100	
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	618,680	Cửa van	-1,05	-1,08	0,03	501,131	81	
16	Hồ Đắk NDrôt	Đắk N'DRôt	220,000	Tự do	0,04	0,04	-	220,000	100	
17	Hồ Đắk Rla	Đắk N'DRôt	165,000	Tự do	0,02	0,02	-	165,000	100	
18	Công trình Đắk Goun	Đắk N'DRôt	192,300	Cửa van	-1,15	-1,25	0,10	117,303	61	
19	Hồ Đắk Sai	Đắk Lao	151,000	Cửa van	-1,15	-1,15	-	108,720	72	
20	Hồ Đắk Mbai	Đắk Lao	91,600	Cửa van	-1,04	-1,04	-	64,120	70	
21	Hồ Đắk Louu	Đắk Lao	40,000	Tự do	0,40	0,40	-	40,000	100	
22	Hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	30,000	Tự do	0,03	0,03	-	30,000	100	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
23	Công trình Đô Ry I	Đắk Rla	283,500	Cửa van	-0,94	-0,93	- 0,01	232,470	82	
24	CTTL Đô Ry II	Đắk Rla	742,075	Cửa van	-1,15	-1,16	0,01	645,605	87	
25	Công trình Đắk Láp	Đắk Găn	165,000	Tự do	-1,10	-2,00	0,90	97,350	59	
26	Hồ Đắk Găn	Đắk Găn	61,250	Tự do	0,02	0,04	- 0,02	61,250	100	
27	Hồ E29	Đắk Sắk	720,000	Tự do	0,10	0,08	0,02	720,000	100	
28	Hồ Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	-1,00	-1,00	-	18,000	36	
29	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	1.275,000	Tự do	0,04	0,04	-	1.275,000	100	
30	Hồ Đội 1	Đắk Lao	600,000	Tự do	-0,35	-0,40	0,05	534,000	89	
31	Hồ Đội 35	Đắk Lao	110,000	Tự do	0,52	0,50	0,02	110,000	100	
32	Hồ Đội 40	Đắk Lao	102,000	Tự do	0,05	0,05	-	102,000	100	
33	Hồ Bắc Sơn 1	Đắk Găn	1.286,600	Tự do	0,10	0,05	0,05	1.286,600	100	
34	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	5,000	Tự do	0,20	0,20	-	5,000	100	
35	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	15,750	Tự do	0,03	0,02	0,01	15,750	100	
36	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000	Tự do	0,04	0,05	- 0,01	15,000	100	
37	Hồ Tăng Gia	Đắk Lao	82,500	Van phăng	0,12	0,10	0,02	82,500	100	
38	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh	3,500	Tự do	0,12	0,15	- 0,03	3,500	100	
39	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh	0,200	Tự do	0,10	0,10	-	0,200	100	
IV	Huyện Đắk Song		14.807,160					11.423,655	77,15	
1	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	759,000	Tự do	0,10	0,10	-	759,000	100	
2	Hồ Đắk Sơn 3	Đắk Hòa	872,160	Tự do	-5,50	-5,50	-	244,205	28	
3	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	115,000	Trần giếng	-2,20	-2,30	0,10	42,550	37	
4	Hồ Sinh Muống	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	0,08	0,08	-	1.431,000	100	
5	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	0,07	0,07	-	480,000	100	
6	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Van phăng	-2,70	-2,80	0,10	341,780	46	
7	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	0,04	0,04	-	290,000	100	
8	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	2.018,000	Tự do	-2,76	-2,76	-	686,120	34	
9	Hồ 661	Thuận Hạnh		Tự do	0,04	0,04	-			
10	Hồ Suối Đá	Đắk N'DRung	600,000	Tự do	-1,30	-1,40	0,10	258,000	43	
11	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	750,000	Van phăng	-0,20	-0,30	0,10	532,500	71	
12	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	145,000	Tự do	0,20	0,15	0,05	145,000	100	
13	Hồ Đắk Kuăl	Đắk ND'run	1.261,000	Van phăng	0,15	0,11	0,04	1.261,000	100	
14	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	749,000	Tự do	0,24	0,24	-	749,000	100	
15	Hồ Đắk Kual 5	Đắk N'DRung		Tự do	0,45	0,45	-			
16	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	120,000	Tự do	0,15	0,10	0,05	120,000	100	
17	Đập Xơ Re	Đắk N'DRung		Tự do	-1,18	-1,20				
18	Hồ Xu Đăng (Dâng Dri)	Đắk N'DRung		Tự do	0,20	0,20	-			
19	Đập Thôn 10	Đắk N'DRung			0,15	0,13	0,02			
20	Hồ Đắk Lép	Nâm N'Jang	674,000	Tự do	0,05	0,05	-	674,000	100	
21	Thủy lợi Hồ Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	564,000	Van phăng	0,05	0,05	-	564,000	100	
22	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	0,05	0,05	-	274,000	100	
23	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Trần giếng	-2,50	-2,80	0,30	159,500	29	
24	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	0,05	0,05	-	250,000	100	
25	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	0,05	0,05	-	1.065,000	100	
27	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	189,000	Trần giếng	0,15	0,15	-	189,000	100	
26	Hồ Đắk Rlon	TT Đức An	908,000	Van phăng	0,17	0,15	0,02	908,000	100	
V	Thành Phố Gia Nghĩa		8.131,000					5.925,520	72,88	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk Nia	1.082,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	508,54	47	
2	Hồ Chế Biển	Đắk Nia	690,000	Tự do	0,03	0,03	-			
3	Hồ Fai Kol Pru Đăng	Đắk Nia	501,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	290,58	58	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đô)	Đắk Nia	427,000	Tự do	0,00	0,00	-	427,00	100	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk Nia	790,000	Tự do	0,00	0,00	-	790,00	100	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk Nia	413,000	Tự do	0,02	0,02	-	413,00	100	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk Nia	306,000	Tự do	0,02	0,02	-	306,00	100	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	0,00	0,00	-	575,00	100	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	775,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	658,75	85	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	58,65	85	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Van phăng	0,35	0,35	-	604,00	100	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	0,05	0,05	-	650,00	100	
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	0,05	0,05	-			
14	Hồ Đắc Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	0,10	0,10	-	644,00	100	
15	Hồ thủy lợi Tổ 3	Nghĩa Phú	-	Tự do	0,05	0,05	-			
16	Hồ Trung Tâm	Nghĩa Đức			0,10	0,10	-			
17	Hồ Đắc Nur	Nghĩa Đức	300,000		0,10	0,10	-			
VI	Huyện Đắc GLong		15.432,326					13.045,010	84,53	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	0,45	0,40	0,05	1.200,00	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	0,06	0,04	0,02	1.098,00	100	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-4,55	-4,55	-	7,20	3	
4	Hồ Đắc Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-2,00	-2,20	0,20	390,60	63	Đang thi công
5	Hồ Đắc Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-0,20	-0,25	0,05	137,28	96	
6	Hồ Đắc Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	0,02	0,02	-	710,00	100	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-1,05	-1,13	0,08	444,46	71	
8	Hồ Đắc N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	0,12	0,12	-	487,00	100	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	0,10	0,08	0,02	370,00	100	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	244,40	94	
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	0,03	0,03	-			
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	0,02	0,01	0,01			
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	0,20	0,20	-			
14	Đắc Pin	Quảng Sơn		Tự do	0,50	0,40	0,10			
15	Đắc Spin	Quảng Sơn		Trần giếng	-1,33	-1,34	0,01			
16	Hồ Đắc Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	-0,95	-0,97	0,02	429,76	79	
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,05	0,05	-	215,00	100	
18	Hồ Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-0,40	-0,50	0,10	529,17	93	
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	0,02	0,02	-	413,00	100	
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	-0,65	-0,70	0,05	306,16	86	
21	Hồ Đắc Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	-0,70	-0,75	0,05	739,64	82	
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	350,000	Tự do	0,03	0,03	-	350,00	100	
23	Hồ Đắc N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	-0,24	-0,24	-	397,44	96	
24	Hồ Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-1,76	-1,78	0,02	607,50	81	
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	0,03	0,03	-			
26	Đắc Mbuóch	Quảng Khê		Tự do	0,03	0,03	-			
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	-1,24	-1,24	-			
28	Hồ Bi Zê Rê	Đắc Som	390,000	Tự do	-0,35	-0,35	-	362,70	93	
29	Hồ B'Dong	Đắc Som	520,000	Tự do	0,02	0,02	-	520,00	100	
30	Hồ thôn 5 (Đắc Som)	Đắc Som	253,000	Tự do	-3,50	-3,60	0,10	101,20	40	
31	Hồ Chum Ia	Đắc Som	700,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	686,00	98	
32	Bon B'srê B	Đắc Som		Tự do	0,02	0,02	-			
33	Hồ Thôn 1	Đắc Ha	72,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	71,28	99	
34	Hồ Đắc Bông	Đắc Ha	170,000	Tự do	-1,80	-1,90	0,10	112,20	66	
35	Hồ Đắc Ha	Đắc Ha	689,000	Tự do	-0,55	-0,75	0,20	599,43	87	
36	Hồ Đắc R'Tiêng	Đắc Ha	169,000	Tự do	-0,95	-1,00	0,05	136,89	81	
37	Hồ Trảng Ba	Đắc Ha	270,000	Tự do	-3,88	-3,90	0,02	83,70	31	
38	Ea Nung	Đắc Ha		Tự do	-2,30	-2,30	-			
39	Đắc Pruh	Đắc Ha		Tự do	0,05	0,05	-			
40	Hồ Đắc Snao	Đắc R'măng	595,000	Tự do	0,15	0,12	0,03	595,00	100	
41	Hồ Dạ Hang Lang	Đắc R'măng	700,000	Tự do	0,03	0,03	-	700,00	100	
42	Số 1	Đắc P'lao		Tự do	0,02	0,01	0,01			
43	Số 2 (Đắc P'lao)	Đắc P'lao	280,628	Tự do	0,03	0,02	0,01	280,63	100	
44	Số 3	Đắc P'lao	356,698	Tự do	0,02	0,01	0,01	342,43	96	
45	Thôn 2	Đắc P'lao		Trần giếng	0,03	0,01	0,02			
VII	Huyện Đắc RLấp		29.339,000					25.268,480	86,13	
1	Hồ Đắc BLao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	0,00	-0,05	0,05	288,000	100	
2	Hồ Da Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	274,550	95	
3	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	-0,15	-0,20	0,05	291,000	97	
4	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	-0,10	-0,40	0,30	501,490	97	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
5	Hồ Đắc Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	0,03	0,03	-	408,000	100	
6	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	1.171,170	99	
7	Hồ Đắc Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	0,05	0,05	-	990,000	100	
8	Hồ Đắc R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	0,00	0,00	-	971,000	100	
9	Hồ Đắc R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	0,05	0,05	-	651,000	100	
10	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	907,830	99	
11	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-0,80	-0,80	-	894,240	81	
12	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	903,000	Tự do	0,05	0,05	-	903,000	100	
13	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	0,00	-0,05	0,05	765,000	100	
14	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	-4,00	-4,20	0,20	5.824,800	72	
15	Hồ Đắc R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	0,18	0,15	0,03	1.520,000	100	
16	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	-0,45	-0,52	0,07	542,900	89	
17	Hồ Đắc Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-1,50	-1,50	-	123,840	72	
18	Hồ Đắc Tát	Hung Bình	733,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	711,010	97	
19	Đập thôn 8 Đắc Sin	Hung Bình	418,000	Cửa van	0,05	0,05	-	418,000	100	
20	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	1.036,820	94	
21	Hồ Đắc Côn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	0,05	0,05	-	728,000	100	
22	Đập Đắc Krung	Đắc Wer	532,000	Tự do	0,05	0,05	-	532,000	100	
23	Hồ Thôn 2 (Đắc Sin)	Đắc Sin	1.213,000	Cửa van	-0,97	-0,97	-	921,880	76	
24	Hồ Đắc Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắc Sin	959,000	Tự do	0,03	0,03	-	959,000	100	
25	Hồ Thôn 5	Đắc Sin	702,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	687,960	98	
26	Đập Thôn 5 (Đắc Sin)	Đắc Sin	745,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	722,650	97	
27	Hồ Đắc Sin	Đắc Sin	651,000	Tự do	-1,25	-1,25	-	449,190	69	
28	Hồ Đắc Ru I	Đắc Ru	684,000	Tự do	0,03	0,05	- 0,02	684,000	100	
29	Hồ Đắc Ru II	Đắc Ru	459,000	Tự do	-1,10	-1,20	0,10	390,150	85	
30	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	56,000	Tự do	0,00	-0,10	0,10		-	
31	Hồ Số 3	Nhân Cơ	184,000	Tự do						Đang thi công
32	Hồ Bu Ja Rá □	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,10	0,10				
VIII	Huyện Tuy Đức		14.463,000					12.431,480	85,95	
1	Hồ Đắc R'Tih	Đắc R'Tih	1.808,000	Tự do	0,10	0,10	-	1.808,000	100	
2	Hồ Đắc Buk So	Đắc Buk Sor	1.120,000	Tự do	0,19	0,15	0,04	1.120,000	100	
3	Hồ Đắc Ría	Đắc R'Tih	1.049,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	828,710	79	
4	Hồ Đắc Ké	Quảng Trực	313,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	234,750	75	
5	Hồ Đắc Huýt	Quảng Trực	550,000	Tự do	-0,40	-0,25	- 0,15	434,500	79	
6	Hồ Đắc Biêng	Đắc R'Tih	1.153,000	Cửa van	0,20	0,04	0,16	1.153,000	100	
7	Đập Bon Đắc Bu Lum	Quảng Trực	138,000	Tự do	-1,15	-1,15	-	89,700	65	
8	Hồ Đắc Ké 2	Quảng Trực	404,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	282,800	70	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trực	133,000	Tự do	0,05	0,05	-	133,000	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đắc R'Tih	915,000	Tự do	-1,55	-1,55	-	686,250	75	
11	Đập Đắc Bu R'ley	Đắc R'Tih	125,000	Tự do	0,15	0,06	0,09	125,000	100	
12	Hồ Đắc BLung	Đắc Buk Sor	562,000	Tự do	0,10	0,05	0,05	562,000	100	
13	Đập Đắc Glun 1	Đắc Ngo	461,000	Tự do	-0,40	-0,47	0,07	419,510	91	
14	Đập Đắc Glun 2	Đắc Ngo	461,000	Tự do	0,03	0,03	-	461,000	100	
15	Đập Đắc Glun 3	Đắc Ngo	563,000	Tự do	0,00	-0,25	0,25	337,800	60	
16	Đập Đắc R'Ma	Đắc Buk Sor	263,000	Tự do	0,05	0,02	0,03	184,100	70	
17	Đập Đắc Huýt 4	Quảng Trực	378,000	Tự do	0,05	0,05	-	378,000	100	
18	Đập D2	Quảng Trực	789,000	Tự do	0,04	0,04	-	789,000	100	
19	Hồ Số 1	Đắc Ngo	824,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	618,000	75	
20	Hồ Số 2 (Đắc Ngo)	Đắc Ngo	426,000	Tự do	-0,83	-0,83	-	345,060	81	
21	Hồ Số 3	Đắc Ngo	383,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	325,550	85	
22	Hồ Số 4	Đắc Ngo	310,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	248,000	80	
23	Hồ Đắc Tiên Tranh	Đắc Buk So	1.335,000	Tự do	-1,20	-1,50	0,30	867,750	65	
24	Hồ Đắc Ngo	Đắc Ngo	2.891,000	Tự do	-7,40	-8,20	0,80	2.052,610	71	
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trực	1.155,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	1.039,500	90	
26	Đập D1	Quảng Trực	266,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	186,200	70	
27	Hồ Đắc Zên	Quảng Trực	71,500	Tự do	-0,80	-0,80	-	66,495	93	
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm		Tự do	0,06	0,06	-			
	Đập dâng thôn 2	Quảng Tân								

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tân								
	Đập Dâng Đăk Huýt 2	Quảng Trục								
	Đập Dâng Đăk Huýt 3	Quảng Trục								
209	TỔNG CỘNG:		136.805,211					106.773,323	78,05	